Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

*S. Dương Thị Mai Hà Trâm**
Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (HUTECH)

Tóm tắt
Nghiên cứu tiến hành phân tích, xây dựng và kiểm định mô hình về các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán (CTKT) tại các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn TP.HCM. Để thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả đã sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, nhằm xác định mô hình nghiên cứu và xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc tổ chức này. Từ đó, đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức CTKT tại các đơn vị. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của đơn vị.
Từ khóa*: công tác kế toán, ngân sách Nhà nước, Thành phố Hồ Chí Minh.*
Abstract
In this research paper, the authors analyzed, constructed, and tested the research model related to factors affecting the organization of accounting in state budget – using agencies in HCMC. Both qualitative and quantitative methods were employed to identify and construct the research model, as well as measure the level of impact of each factor on the organization of accounting. Based on the findings, the authors were able to suggest several recommendations to improve the efficiency of the organization of accounting in those state budget – using agencies, which should also improve the performance of such agencies.
Keywords*: organization of accounting, state budget, HoChiMinh city.*
JEL Classification*: M00, M41, M40.*
DOI: *https://doi.org/10.59006/vnfa-jaa.04202320*

1. Đặt vấn đề

Ngân sách địa phương vừa là một cấp ngân sách và vừa là đơn vị sử dụng ngân sách. Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm đến vấn đề công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn, mà trong đó chính quyền cấp địa phương và ngân sách địa phương đóng vai trò hết sức quan trọng. Tổ chức CTKT là một trong những nội dung thuộc về tổ chức quản lý tài chính nói chung và là công cụ quan trọng mang tính chất bắt buộc trong quá trình quản lý thu chi ngân sách của đơn vị. Tổ chức CTKT thích ứng với điều kiện về quy mô, về đặc điểm tổ chức, cũng như gắn với những yêu cầu quản lý cụ thể tại các đơn vị khác nhau. Tổ chức CTKT có ý nghĩa hết sức quan trọng và to lớn, trong việc nâng cao hiệu quả quản lý tại đơn vị. Vì vậy, việc hoàn thiện tổ chức CTKT tại các đơn vị có sử dụng NSNN nói chung và các đơn vị trên địa bàn TP.HCM đóng vai trò và nhiệm vụ rất quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý cho các đơn vị. Đồng thời, thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội, an ninh và chính trị trên địa bàn các phường. Do đó, tổ chức CTKT quản lý, điều hành tài chính - ngân sách đạt hiệu quả và ngày càng vững mạnh là nhiệm vụ quan trọng của các cấp chính quyền địa phương.

Với chức năng thông tin kiểm tra tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị một cách thường xuyên, nhanh nhạy và có hệ thống, nên tổ chức CTKT là một trong các mặt quan trọng được các đơn vị quan tâm. Tổ chức CTKT không đơn thuần là tổ chức một bộ phận quản lý, mà nó còn bao hàm cả việc xác lập các yếu tố, điều kiện cũng như các mối liên

hệ đến hoạt động kế toán bảo đảm cho kế toán phát huy tối đa các chức năng vốn có của mình. Tổ chức CTKT được xem như là một hệ thống các yếu tố cấu thành, nó bao gồm toàn bộ tổ chức vận dụng các phương pháp kế toán để thu nhận, xử lý và cung cấp các thông tin; tổ chức vận dụng chính sách chế độ vào đơn vị công tác, bao gồm công tác tổ chức nhân sự kế toán, người chủ tài khoản ngân sách nhằm để phát huy hết nhiệm vụ, vai trò của mình và đem lại kết quả tốt nhất. Tổ chức CTKT ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung của tổ chức mà còn phải gắn với đặc thù của từng đơn vị, nhất là với đơn vị có sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn TP.HCM.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan các nghiên cứu trước

Azmi Fitriati và Sri Mulyani (2015) nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của hệ thống TTKT và tác động của nó đến chất lượng TTKT. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thành công của hệ thống TTKT và chất lượng TTKT. Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của nhân tố văn hóa, cam kết của tổ chức đến thành công của hệ thống TTKT và tác động của các nhân tố này đến chất lượng TTKT. Nghiên cứu này tiến hành khảo sát tại Trường Đại học Muhammadiya ở Central Java, Indonesia. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu phân tích, để kiểm định giả thiết thông qua phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS). Nghiên cứu chỉ ra, nhân tố cam kết và văn hóa của tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến thành công của hệ thống TTKT. Sự thành công của hệ thống TTKT làm gia tăng chất lượng TTKT sẽ phù hợp, chính xác, kịp thời và đầy đủ hơn.

Lương Thị Hồng Hoa (2016) đã nghiên cứu đề tài về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức CTKT trong các cơ quan HCSN tại TP.HCM, tác giả đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức CTKT trong các cơ quan HCSN tại TP.HCM, xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến hiệu quả tổ chức CTKT trong các cơ quan HCSN tại TP.HCM. Trong đó, yếu tố về môi trường pháp lý, chất lượng đội ngũ nhân viên kế toán và thủ tục, quy trình KSNB có tác động mạnh đến hiệu quả tổ chức CTKT của các đơn vị.

EarlR.Wilson và cộng sự (2018) đã có công trình nghiên cứu về kế toán Nhà nước và các tổ chức phi lợi nhuận. Đây có thể xem là một công trình nghiên cứu khá công phu, về các khía cạnh khác nhau hoạt động của các đơn vị HCSN nói chung. Các nội dung nghiên cứu bao gồm các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận, hướng dẫn cách thức ghi nhận các sự kiện, cách thức lập BCTC cuối kỳ. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng đi sâu vào phân tích đặc thù hoạt động của một số lĩnh vực sự nghiệp đặc thù như: CTKT trong các trường học, bệnh viện, các đơn vị lực lượng vũ trang nhằm đề xuất giải pháp về việc ứng dụng công nghệ thông tin; tổ chức các thủ tục kiểm soát nội bộ cũng như đội ngũ nhân viên phù hợp, để có thể tổ chức và vận hành tổ bộ phận kế toán của đơn vị.

2.2. Tổng quan về đơn vị HCSN

Đơn vị HCSN là những đơn vị thuộc lĩnh vực phi sản xuất vật chất, hoạt động chủ yếu từ nguồn kinh phí ngân sách cấp để thực hiện các chức năng quản lý Nhà Nước, cũng như cung cấp các dịch vụ công cho toàn xã hội. Ngoài ra, đơn vị HCSN còn gồm các đoàn thể, hội nghề nghiệp, các lực lượng vũ trang, đơn vị an ninh quốc phòng. Kinh phí hoạt động của đơn vị này có nguồn từ ngân sách cấp, nên đơn vị HCSN còn được gọi là đơn vị dự toán hay đơn vị thụ hưởng ngân sách. (Giáo trình Kế toán công (2018, Đại học Hutech).

Theo Giáo trình Kế toán công (2018, Đại học Hutech) thì đặc điểm của đơn vị HCSN phân loại, như sau: hoạt động theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao và được NSNN

cấp toàn bộ hoặc một phần dự toán được duyệt, đơn vị phải lập dự toán thu chi theo các định mức, tiêu chuẩn.
Đơn vị hành chính Nhà nước: là các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp trung ương đến địa phương, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước nhằm duy trì bộ máy các cấp.
Đơn vị sự nghiệp: là tổ chức thực hiện hoạt động sự nghiệp như giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin, phát thanh, truyền hình… Đơn vị sự nghiệp được phép thu phí trong khi hoạt động gọi là đơn vị sự nghiệp có thu.
Các tổ chức đoàn thể xã hội: là tổ chức, hiệp hội phục vụ lợi ích cho cộng đồng như: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, Đoàn TNCS…
Các cơ quan an ninh quốc phòng: là cơ quan Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

2.3. Kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp

Nhiệm vụ của kế toán đơn vị HCSN: thu thập, xử lý và tổng hợp TTKT; kiểm tra, giám sát tình hình thu, chi ngân sách, thanh toán nợ, quản lý và sử dụng tài sản Nhà nước và nguồn kinh phí; phân tích tài chính và tình hình hoạt động để tham mưu cho Thủ tướng về các quyết định kinh tế, tài chính ở đơn vị kế toán; thực hiện việc cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng theo yêu cầu của pháp luật. (Theo Luật Kế toán 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015).
Chế độ kế toán trong đơn vị HCSN: theo Luật Kế toán 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015 thì chế độ kế toán đang áp dụng hiện hành gồm hệ thống chứng từ kế toán; hệ thống tài khoản kế toán; hệ thống sổ kế toán và hình thức kế toán và hệ thống báo cáo tài chính.
Nội dung kế toán trong đơn vị HCSN:
- Kế toán tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh tình trạng, sự biến động của các khoản tiền và tương đương tiền trong đơn vị HCSN như tiền Việt Nam, ngoại tệ, các loại chứng khoán.
- Kế toán vật tư và tài sản: phản ánh tình trạng và sự biến động của các loại vật tư, tài sản trong quá trình hoạt động của đơn vị HCSN.
- Kế toán nguồn kinh phí, quỹ; phản ánh tình trạng và sự biến động của các nguồn kinh phí, các khoản quỹ, vốn của đơn vị HCSN.
- Kế toán các khoản thanh toán: phản ánh tình trạng và sự chuyển động của các khoản thanh toán phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị HCSN.
- Kế toán khác: kế toán các khoản thu, chi, xử lý chênh lệch thu, chi liên quan đến hoạt động của đơn vị HCSN, lập báo cáo tài chính.
Quy định về chứng từ, biểu mẫu kế toán trong đơn vị HCSN:
- Các quy định về quản lý tài chính của các đơn vị hành chính: được thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005 của Chính phủ, quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan Nhà nước. Nghị định 117/2013/NĐ-CP, ngày 07/10/2013 của Chính phủ, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005 của Chính phủ, quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý tài chính đối với các cơ quan Nhà nước, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014.
Quản lý hành chính trong các đơn vị sự nghiệp công lập: thực hiện theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP, ngày 25/04/2006, về việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với sự nghiệp công lập, áp dụng từ 10/05/2006 đến 05/04/2015. Đến 06/04/2015, áp dụng Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, ngày 14/02/2015, về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, áp dụng từ ngày 06/04/2015 thay thế Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, ngày 25/04/2006 của Chính phủ, quy định quyền tự chủ, tự chịu trách

nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, làm cơ sở để xây dựng nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp trong từng lĩnh vực.

- Chế độ kế toán áp dụng cho các đơn vị HCSN: từ ngày 15/04/2006 đến 31/12/2007 theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC, ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, về ban hành chế độ kế toán HCSN và Thông tư 185/2010/TT-BTC, ngày 15/11/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán HCSN ban hành kèm Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC. Từ ngày 01/01/2018, áp dụng Thông tư 107/2017/TT-BTC, ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính, về việc ban hành thông tư hướng dẫn chế độ kế toán HCSN.

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua 2 bước: bước 1 - nghiên cứu định tính, bằng xây dựng phát triển hệ thống khái niệm/thang đo, các biến quan sát và hiệu chỉnh biến quan sát phù hợp với thực tế; bước 2 - nghiên cứu định lượng, sử dụng hệ số tin cậy Cronbach Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau, phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các yếu tố được cho là phù hợp. Đồng thời, sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính đa biến xác định các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến tổ chức CTKT tại các đơn vị sử dụng NSNN trên địa bàn TP.HCM.

Thông qua lược khảo các tài liệu nghiên cứu và tham vấn chuyên gia. Bên cạnh đó, tác giả nghiên cứu sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để xác định, có 5 nhân tố với 22 biến quan sát được cho là có tác động đến tổ chức CTKT tại các đơn vị sử dụng NSNN trên địa bàn TP.HCM.

3.2. Dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp sưu tầm tài liệu, phương pháp phỏng vấn trực tiếp kết hợp với phương pháp trả lời bảng câu hỏi được gửi trực tiếp của các đối tượng là giám đốc, trưởng các phòng ban và kế toán trưởng, kế toán viên của các đơn vị có sử dụng NSNN trên địa bàn TP.HCM. Nội dung các câu hỏi, là các biến quan sát đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến tổ chức CTKT tại các đơn vị sử dụng NSNN trên địa bàn TP.HCM và sử dụng thang đo 5 Likert cho toàn bộ bảng hỏi: 1 – Hoàn toàn đồng ý; 2 – Không đồng ý; 3 – Bình thường; 4 – Đồng ý; 5 – Hoàn toàn đồng ý. Theo quan điểm của Bollen (1989) cho rằng, kích thước mẫu tối thiểu là 5 quan sát cho một câu hỏi cần ước lượng. Theo đó, nghiên cứu này có 26 câu hỏi. Vì vậy, kích thước mẫu tối thiểu là 26 x 5 = 130. Để đạt được tối thiểu 130 quan sát, tác giả đã gửi 145 bảng câu hỏi từ tháng 10/2022 đến 01/2023 cho các đơn vị sử dụng NSNN trên địa bàn TP.HCM. Kết quả nhận được 139 phiếu khảo sát, trong đó có 4 phiếu bị loại do không hợp lệ. Do đó, số lượng quan sát còn lại để đưa vào phân tích là 135 phiếu, thỏa mãn điều kiện mẫu tối thiểu là 130.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Thông qua các bước nghiên cứu như tìm hiểu các công trình nghiên cứu trước có liên quan, phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm, tác giả xác định được 5 nhân tố tác động đến tổ chức CTKT tại các đơn vị sử dụng NSNN trên địa bàn TP.HCM. Do vậy, mô hình nghiên cứu được đề xuất, như Sơ đồ 1.

Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu chính thức

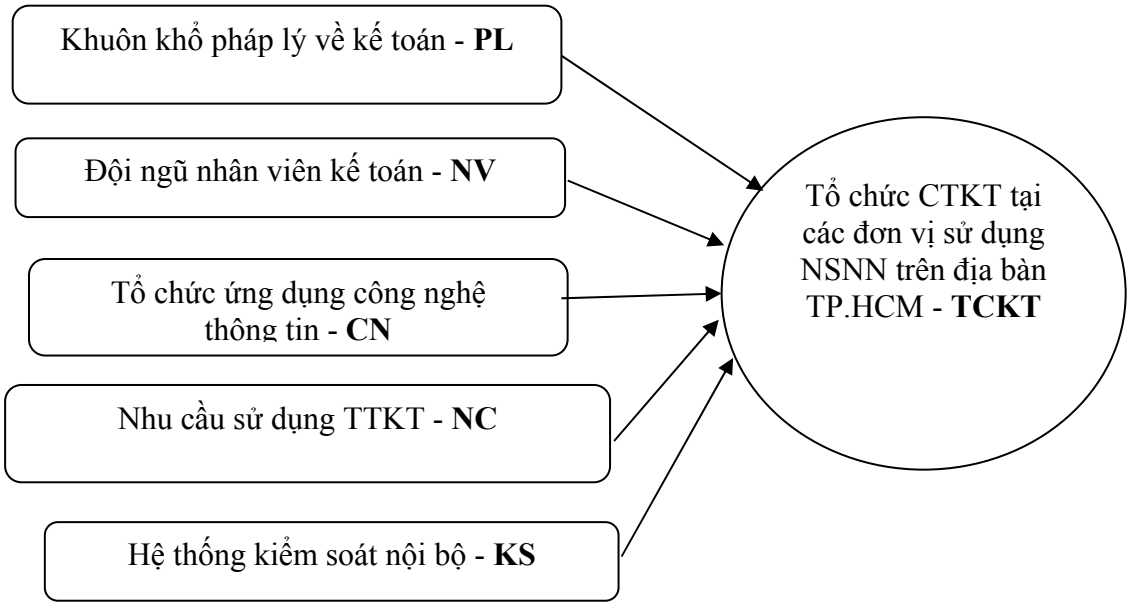

(Nguồn: tác giả đề xuất)

3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu

Căn cứ số liệu khảo sát, bài viết sử dụng phần mềm SPSS Statistics 26.0 để phân tích độ tin cậy của các nhân tố cũng như các tiêu chỉ đo lường nhân tố. Đồng thời, áp dụng phương pháp thống kê để tổng hợp, so sánh nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố việc tổ chức CTKT tại các đơn vị sử dụng NSNN trên địa bàn TP.HCM.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kiểm định chất lượng thang đo

Bảng 1: Kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha

STT	Nhóm biến	Số biến quan sát	Cronbach Alpha
1	Khuôn khổ pháp lý về kế toán	4	0.719
2	Đội ngũ nhân viên kế toán	6	0.798
3	Tổ chức ứng dụng CNTT	5	0.810
4	Nhu cầu sử dụng TTKT	4	0.797
5	Hệ thống KSNB	3	0.820
6	Tổ chức CTKT tại các đơn vị sử dụng NSNN trên địa bàn TP.HCM.	4	0.720

Qua kết quả kiểm định chất lượng thang đo tại Bảng 1 ta thấy, hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể đều > 0.7. Như vậy, hệ thống thang đo được xây dựng gồm 6 thang đo đảm bảo chất lượng tốt, với 24 biến quan sát đặc trưng.

Phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc

Kết quả kiểm định Bartlett's cho thấy, giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau (sig = 0.000 < 0.05). Đồng thời, hệ số KMO = 0.715 > 0.5 (> 0.5). Chứng tỏ, phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân

tích. Mặt khác, kết quả ở Bảng 3 cho thấy, với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax có 01 yếu tố được rút trích ra từ các biến quan sát. Phương sai trích là 59.315% > 50% là đạt yêu cầu.

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến độc lập:

Ta có KMO = 0.740 thỏa điều kiện 0.5 ≤ KMO ≤ 1, nên phân tích nhân tố được chấp nhận với dữ liệu nghiên cứu. Sig Barlett's Test = 0.000 < 0.05 cho thấy, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Từ kết quả sau khi chạy Fixed number of factors ta thấy, phương sai trích là 64.320% > 50% đạt yêu cầu. Với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 5 yếu tố được rút trích ra từ 22 biến quan sát. Điều này cũng có nghĩa, 5 yếu tố rút trích ra thể hiện khả năng giải thích được 64.320% sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể.

Kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Nghiên cứu thực hiện chạy hồi quy tuyến tính đa biến với phương pháp đưa vào một lượt (phương pháp Enter), ta có:

Bảng 2: Thông số thống kê trong mô hình hồi quy bằng phương pháp Enter

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
(Constant)	-2.036	.296		-6.874	.000		
PL	.304	.042	.325	4.805	.000	.873	1.246
KS	.408	.059	.433	5.185	.000	.952	1.151
CN	.315	.056	.380	5.670	.000	.782	1.178
NC	.356	.041	.401	6.222	.000	.816	1.325
NV	.354	.052	.389	-8.736	.000	.919	1.188
Biến phụ thuộc: (TCKT)							

(Nguồn: phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS 26.0)

Trong bảng số liệu khi xét t_{stat} và $t_{\alpha/2}$ của các biến để đo độ tin cậy, thì các biến độc lập PL, KS, CN, NC và NV đều đạt yêu cầu và các giá trị Sig, thể hiện độ tin cậy khá cao, đều < 0.05. Ngoài ra, hệ số VIF của các hệ số Beta đều < 10 và hệ số Tolerance đều > 0.5 cho thấy, không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Bảng 3: Mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R^2	Hệ số R2 - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Thống kê thay đổi				Hệ số
					Hệ số R^2 sau khi đổi	Hệ số F khi đổi	Bậc tự do 1	Bậc tự do 2	Durbin-Watson
1	.868[a]	.753	.744	.38176	.753	78.684	5	129	2.230

(Nguồn: phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS 26.0)

Bảng 3 cho thấy, giá trị hệ số tương quan là 0.868 > 0.5. Do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Ngoài ra, hệ số xác định của mô hình hồi quy R2 hiệu chỉnh là 0.744. Nghĩa là, mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 74.4%. Điều này cho biết, khoảng 74.4% sự biến thiên về việc tổ chức CTKT tại các đơn vị sử dụng NSNN trên địa bàn TP.HCM, các

phần còn lại là do sai sót của các yếu tố khác. Kiểm định Durbin Watson = 2.230 trong khoảng 1< D < 3, nên không có hiện tượng tự tương quan của các phần dư.

Phương trình hồi quy

TCKT = 0.433*KS + 0.401*NC + 0.389*NV + 0.380*CN+ 0.325*PL

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Như vậy, kết quả sau khi nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc tổ chức CTKT tại các đơn vị sử dụng NSNN trên địa bàn TP.HCM cho ta thấy, có 5 nhân tố đều tác động cùng chiều đến vấn đề nghiên cứu. Mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc trong mô hình được thể hiện, như sau:

Bảng 4: Mức độ tác động của các biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Biến độc lập	Hệ số beta	Thứ tự tác động
Khuôn khổ pháp lý về kế toán	0.325	5
Hệ thống KSNB	0.433	1
Tổ chức ứng dụng CNTT	0.380	4
Nhu cầu TTKT	0.401	2
Đội ngũ nhân viên kế toán	0.389	3

Qua Bảng 4 cho thấy, nhân tố "Hệ thống KSNB" thực hiện, có tác động mạnh nhất đến việc tổ chức CTKT tại các đơn vị sử dụng NSNN trên địa bàn TP.HCM; còn nhân tố tác động yếu nhất là nhân tố "Khuôn khổ pháp lý về kế toán".

5.2. Hàm ý quản trị

Về hệ thống KSNB: các nhà quản lý phải có trách nhiệm thành lập, điều hành và kiểm soát hệ thống KSNB phù hợp với mục tiêu của tổ chức, để góp phần hoàn thiện tổ chức CTKT của đơn vị. Để hệ thống này vận hành tốt, cần tuân thủ một số nguyên tắc như: xây dựng một môi trường văn hóa chú trọng đến sự liêm chính, đạo đức nghề nghiệp cùng với những quy định rõ ràng về trách nhiệm, quyền hạn và quyền lợi. Các vị cần quan tâm đến các quy trình hoạt động và KSNB được văn bản hóa rõ ràng và được truyền đạt rộng rãi trong nội bộ tổ chức.

Về nhu cầu sử dụng TTKT: để đáp ứng được yêu cầu TTKT nêu trên, cần nâng cao chất lượng TTKT và hoàn thiện hệ thống BCTC trên các phương diện: trình bày thông tin tổng quát và chi tiết đảm bảo tính so sánh và phân tích được. Vì hiện nay, các BCTC có báo cáo thông tin tổng quát, có báo cáo thông tin chi tiết nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu so sánh, phân tích như thuyết minh BCTC, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, nên bổ sung báo cáo vốn chủ sở hữu, vì đây là thông tin cần thiết để đánh giá nguồn lực tự có của các đơn vị.

Về đội ngũ nhân viên kế toán: kỹ năng của nhân viên kế toán đóng vai trò quan trọng hàng đầu đến hiệu quả tổ chức CTKT, vì kế toán có nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát các khoản thu, chi tài chính, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý và sử dụng tài sản và nguồn hình thành; phát triển và ngăn ngừa các hành vi vi phạm về luật kế toán; xử lý số liệu số liệu kế toán chính xác và đúng quy định giúp cho người quản lý điều hành ngân sách tốt; cung cấp thông tin số liệu kế toán chính xác và kịp thời theo đúng quy định của

pháp luật. Đồng thời, nhân viên kế toán cũng rất cần sự thông thạo về các phần mềm, để có thể kịp thời phát hiện các sai sót về các dữ liệu của hệ thống. Kế toán viên cần thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng tin học và ngoại ngữ. Bên cạnh đó, luôn rèn luyện về đạo đức nghề nghiệp tính trung thực, nghiêm túc và cẩn thận trong nghề nghiệp, luôn chấp hành đúng nội quy và quy chế của cơ quan, thường xuyên trao đổi và học hỏi kinh nghiệm của đồng nghiệp, trao đổi kỹ năng giao tiếp, cư xử, ứng xử hợp lý và đúng mực.

Về tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin: cần phải ứng dụng công nghệ thông tin trong CTKT, cụ thể là việc sử dụng phần mềm kế toán để cập nhật dữ liệu hàng ngày, giúp nhanh chóng có được những thông tin cần thiết, cũng như việc tìm kiếm dữ liệu được nhanh và kịp thời. Bên cạnh đó, nhà quản lý cần phải nắm bắt thông tin chính xác và xử lý thông tin nhanh nhạy, kịp thời, để đề ra các quyết định, tận dụng sự trợ giúp của công nghệ thông tin, máy vi tính và phần mềm kế toán nhằm nâng cao chất lượng công việc chuyên môn. Đồng thời, đem lại hiệu quả trong công tác quản lý nguồn tài chính của đơn vị.

Về khuôn khổ pháp lý kế toán: cùng với tiến trình cải cách hành chính công, Nhà nước cần sớm ban hành chế độ kế toán mới phù hợp với chuẩn mực kế toán công quốc tế và phù hợp với đặc điểm của các đơn vị HCSN của Việt Nam. Đồng thời, Nhà nước cần sớm ban hành những văn bản hướng dẫn cụ thể nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý, để các đơn vị căn cứ áp dụng và hoàn thiện tổ chức CTKT tại đơn vị.□

Tài liệu tham khảo

Azmi Fitriati và Sri Mulyani. (2015). Factors that affect Accounting Information System Success and Its implication on Accounting Information Quality, Asian Journal of Information Technology, Vol 14, p 154-161.

EarlR.Wilson, Leo E.Hay, Susan C.Kattelus. (2018). Accounting for Governmental and nonpofit Entities. McGraw-Hill, 12th Edition.

Ismail. (2009). Factors Influencing AIS Effectiveness among Manufacturing SMEs: Evidence from Malaysia.

Leslie G. Eldenburg. (2017). Management Accounting and Control in the Hospital Industry: A Review, Journal of Governmental & Nonprofit Accounting. 6(1), Pg 52 - 91.

Lương Thị Hồng Hoa. (2016). ”Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức CTKT trong các cơ quan HCSN tại TP.HCM”. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh Tế TP.HCM.

M Syaifullah. (2014). Influence Organizational Commitment On The Quality Of Accounting Information System, International Journal of Scientific & Technology Research. 3(9), Pg 299-305.

Nathan Carroll và Justin C. Lord. (2016). The Growing Importance of Cost Accounting for Hospitals, Journal of Health Care Finance 42(2), Pg 172 - 185.

Salah A. Hammad, Ruzita Jusoh Elaine Yen Nee Oon. (2010). Hệ thống kế toán quản lý bệnh viện: Khung nghiên cứu, quản lý công nghiệp và hệ thống dữ liệu. 110(5), Pg 752 - 784.